

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 62

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Nguyễn Cảnh Sơn
Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Đỗ Tuấn Anh
Ông Lee Boon Huat
Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung
Ông Mag Rec Soc Oec
Romauch Hannes
Bà Nguyễn Thu Hiền
Bà Bùi Thị Hồng Mai

Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
Thành viên
Thành viên chuyên trách
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Tuấn Anh
Ông Murat Yuldashev
Ông Vikesh Mirani
Bà Đặng Tuyết Dung

Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 31/10/2014)

Ông Nguyễn Cảnh Vinh

Giám đốc Khối Ngân Hàng Bán Buôn (từ ngày 01/11/2014)

Ông Phạm Quang Thắng

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp Chế
Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường
Tài chính

Ông Phan Thanh Sơn

Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
(đến ngày 31/10/2014)

Ông Phùng Quang Hưng

Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối (từ ngày 01/11/2014)

Ông Anil Kumar Parimo

Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro (đến ngày 31/12/2014)

Ông Sagyndyk Kassainov

Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân

Ông Nguyễn Quốc Nam

Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực

Ông Nguyễn Đăng Thanh

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Lê Anh Quân

Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 30/06/2014)

Bà Kunsulu Kapbassova

Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (từ ngày 1/7/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

**191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.723.642	2.291.494
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	1.168.265	2.830.794
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	18.922.460	15.420.747
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.588.234	11.856.655
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.343.996	3.599.224
3	Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.770)	(35.132)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.086.246	919.608
1	Chứng khoán kinh doanh		2.089.318	921.035
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.072)	(1.427)
VI	Cho vay khách hàng		79.347.790	69.088.680
1	Cho vay khách hàng	9	80.307.567	70.274.919
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(959.777)	(1.186.239)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	54.978.730	49.845.591
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49.704.301	46.169.754
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.197.583	3.693.837
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(923.154)	(18.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	693.788	128.625
4	Đầu tư dài hạn khác		697.630	128.625
5	Dự phòng giảm giá chứng khoán		(3.842)	-
IX	Tài sản cố định		1.036.505	1.032.737
1	Tài sản cố định hữu hình	13	657.032	656.656
a	Nguyên giá		1.361.399	1.234.437
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(704.367)	(577.781)
2	Tài sản cố định vô hình	14	379.473	376.081
a	Nguyên giá		624.331	552.644
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(244.858)	(176.563)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.389.389	1.421.469
a	Nguyên giá		1.489.656	1.484.363
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.267)	(62.894)
XI	Tài sản có khác	16	13.568.640	15.916.918
1	Các khoản phải thu		10.390.078	10.345.060
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.341.124	5.256.518
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.497	28.578
4	Tài sản có khác		606.414	337.896
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(786.473)	(51.134)
	TỔNG TÀI SẢN		175.915.454	158.896.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	19.471.408	15.224.974
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.846.677	4.565.048
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		11.624.731	10.659.926
III	Tiền gửi của khách hàng	18	131.438.399	119.977.924
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	8	18.409	73.157
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		67.266	64.137
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	6.253.623	5.643.295
VII	Các khoản nợ khác	20	3.666.639	3.993.107
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.907.877	1.861.191
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.758.762	2.020.106
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	111.810
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		160.915.744	144.976.594
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	14.999.710	13.920.069
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		4.551.561	4.372.389
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.570.070	669.601
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.999.710	13.920.069
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.915.454	158.896.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn		5.953	7.297
2	Thư tín dụng		8.535.196	9.240.217
3	Bảo lãnh khác		7.334.918	5.985.048
II	CAM KẾT KHÁC			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân		-	476
2	Cam kết khác		2.381.836	5.517.418

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Đó Tuyên Bình
Phó Giám đốc phụ trách

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD - HN

	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			(Đã kiểm toán Phân loại lại)		(Đã kiểm toán Phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.316.473	3.108.179	12.931.617	13.281.305
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(1.725.599)	(2.001.297)	(7.158.987)	(8.945.643)
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.590.874	1.106.882	5.772.630	4.335.662
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	376.876	310.546	1.665.405	1.150.038
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(144.857)	(92.152)	(542.822)	(413.795)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	232.019	218.394	1.122.583	736.243
III	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	24	16.876	39.994	22.898	(121.501)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	24.125	(6.010)	97.227	105.137
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(63.168)	(36.389)	77.654	160.910
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	373.791	183.129	985.922	738.646
6	Chi phí hoạt động khác	27	(231.426)	(147.148)	(977.475)	(324.514)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	142.365	35.981	8.447	414.132
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	196	4.993	17.253
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.098.840)	(805.173)	(3.431.045)	(3.361.320)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		844.251	553.875	3.675.387	2.286.516
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(590.206)	(425.555)	(2.258.366)	(1.408.310)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		254.045	128.320	1.417.021	878.206
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(74.642)	(32.080)	(324.083)	(213.146)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		515	-	(11.080)	(5.989)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(74.127)	(32.080)	(335.163)	(219.135)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		179.918	96.240	1.081.858	659.071

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD - HN

Người lập

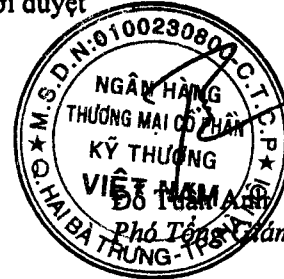


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Thái Hà Linh
*Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế*



Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B04a/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán Phân loại lại)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.847.011	13.919.984
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.112.301)	(9.153.635)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.122.583	736.243
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		197.779	144.546
05	Thu nhập khác		8.447	293.914
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	27	54.826	63.392
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.104.451)	(2.385.347)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	30	(217.534)	(38.545)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		5.796.360	3.580.552
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.696.536)	13.288.145
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(5.621.629)	(1.171.702)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	40.868
12	Cho vay khách hàng		(8.583.308)	(2.013.477)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	10, 12, 16	(1.451.867)	(1.377.891)
14	Tài sản hoạt động khác		(1.558.882)	4.619.273
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		4.246.434	(23.945.431)
17	Tiền gửi của khách hàng		11.460.475	8.515.636
18	Phát hành giấy tờ có giá		610.328	(4.807.548)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		3.129	(63.816)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(54.748)	73.157
21	Các công nợ hoạt động khác		(375.371)	(1.812.502)
22	Chi từ các quỹ	21	(2.217)	(436)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		1.772.168	(5.075.172)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B04a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán Phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(187.647)	(202.299)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		11.434	677
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(8.736)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(129.902)
05	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(509.005)	(35.800)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.993	17.253
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(688.961)	(350.071)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ		1.083.207	(5.425.243)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		17.196.728	22.621.969
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	31	18.279.935	17.196.726

Người lập

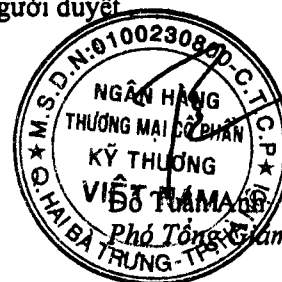


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười ba (313) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 7.419 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.290 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở thực thu và theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(g) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng cho cam kết ngoại bảng đã trích lập tại 31/12/2013 được hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại các khoản nợ và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Techcombank có quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) *Dùng ghi nhận*

Ngân hàng dùng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dùng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(d) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(e) *Chứng khoán kinh doanh*

(i) *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) *Đo lường*

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đầu tư niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán đầu tư chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán đầu tư chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 3(h).

Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014. Tỷ lệ dự phòng được tính theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"), được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của NHNNVN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(j) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho *tiền gửi và cho vay* các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

► nhà cửa

10 - 40 năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(o) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản phải thu quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản phải thu từ các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được trích lập dự phòng theo quy định như trước khi bán nợ. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương hiện tại của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(r) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Techcombank

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Techcombank phải trích các quỹ dự trữ sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Techcombank phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

(v) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

(w) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	2.149.520	1.564.022
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	517.744	686.472
Vàng tại quỹ	56.378	41.000
	<u>2.723.642</u>	<u>2.291.494</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	895.410	2.145.665
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	272.855	685.129
	<u>1.168.265</u>	<u>2.830.794</u>

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	43.857	66.526
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.702.786	3.839.454
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.918.091	5.561.701
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.923.500	2.388.974
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	5.433.374	3.388.864
Cho vay bằng ngoại tệ	3.910.622	210.360
Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(9.770)	(35.132)
	<u>18.922.460</u>	<u>15.420.747</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	-	35.132
Dự phòng cụ thể	9.770	-
	<u>9.770</u>	<u>35.132</u>

Biến động dự phòng chung tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	35.132	53.611
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(35.132)	(18.479)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>-</u>	<u>35.132</u>

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	2.300
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	9.770	(2.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>9.770</u>	<u>-</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu do Chính phủ phát hành	1.389.696	583.021
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	101.884	105.755
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	421.689	-
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	42.253	145.000
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	133.795	87.259
	<u>2.089.318</u>	<u>921.035</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(3.072)	(1.427)
	<u>2.086.246</u>	<u>919.608</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.427	31.412
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	1.645	(29.985)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>3.072</u>	<u>1.427</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	1.389.696	688.776
- Chưa niêm yết	523.574	-
Chứng khoán vốn		
- Đã niêm yết	31.048	87.259
- Chưa niêm yết	145.000	145.000
	<u>1.573.673</u>	<u>921.035</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH KHÁC

	31/12/2014		31/12/2013 (đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Triệu VNĐ	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	17.133.993	(131.411)	8.293.520	(105.874)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.040.947	113.002	8.760.283	32.717
	43.174.940	(18.409)	17.053.803	(73.157)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	79.526.573	69.683.693
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	751.838	505.300
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.137
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	22.704	33.614
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	6.452	51.175
	80.307.567	70.274.919

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2014		31/12/2013 (đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	76.478.617	95,24%	63.736.184	90,70%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.915.114	2,38%	3.972.491	5,65%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	532.325	0,66%	447.898	0,64%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	326.336	0,41%	1.128.849	1,61%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.055.175	1,31%	989.497	1,40%
	80.307.567	100,00%	70.274.919	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2014		31/12/2013 (đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	33.790.244	42,07%	35.073.969	49,91%
Trung hạn	27.326.600	34,03%	19.421.234	27,64%
Dài hạn	19.190.723	23,90%	15.779.716	22,45%
	80.307.567	100,00%	70.274.919	100,00%

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	563.395	518.109
Dự phòng cụ thể	396.382	668.130
	959.777	1.186.239

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2014:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	668.130	518.109	1.186.239
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	1.177.592	45.286	1.222.878
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.449.340)	-	(1.449.340)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	396.382	563.395	959.777

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	654.184	470.951	1.125.135
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	1.391.837	47.158	1.438.995
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.377.891)	-	(1.377.891)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	668.130	518.109	1.186.239

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	28.747.074	12.512.524
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	9.688.265	11.989.545
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.268.962	21.597.457
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	70.228
	<u>49.704.301</u>	<u>46.169.754</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(442.194)	-
	<u>49.262.107</u>	<u>46.169.754</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	906.885	350.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	640.044
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.290.698	2.703.793
	<u>6.197.583</u>	<u>3.693.837</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(480.960)	(18.000)
	<u>5.716.623</u>	<u>3.675.837</u>
	<u>54.978.730</u>	<u>49.845.591</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 01 tháng 01	18.000	333.676
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 26)	445.635	(226.850)
Trích lập dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 29)	459.519	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(88.826)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	923.154	18.000

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	697.630	128.625
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(3.842)	-
	693.788	128.625

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 01 tháng 01	-	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 28)	5.242	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.400)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	3.842	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Tăng trong kỳ	1.640	88.716	6.210	97	96.663
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.346)	(1.289)	(27.938)
Giảm khác	(417)	(347.834)	-	(17.407)	(365.658)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Khấu hao trong kỳ	3.379	138.314	15.186	3.869	160.748
Tăng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(520)	(16.199)	(1.613)	(751)	(19.083)
Giảm khác	-	(246.305)	(1.502)	(8.552)	(256.359)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.794	626.073	62.930	2.570	704.367
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	92.980	479.071	83.884	1.097	657.032

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Tăng trong năm	-	83.642	4.379	3.350	91.371
Tăng khác	-	3.070	-	-	3.070
Phân loại lại	(5.827)	(108.605)	-	(11.791)	(126.223)
Thanh lý	-	(1.168)	(876)	(35)	(2.079)
Giảm khác	-	(2.824)	(403)	(122)	(3.349)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Khấu hao trong năm	942	181.007	4.462	3.031	189.442
Tăng khác	-	115	-	-	115
Phân loại lại	(211)	(54.785)	-	(5.948)	(60.944)
Thanh lý	-	(938)	(876)	(15)	(1.829)
Giảm khác	-	(535)	(311)	(38)	(884)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	502.955	29.885	19.804	552.644
Tăng trong kỳ	83.786	-	-	83.786
Tăng khác	13.814	-	442	14.256
Thanh lý	(3.488)	(6.773)	(16.094)	(26.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	597.067	23.112	4.152	624.331
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	171.961	465	4.137	176.563
Khấu hao trong kỳ	66.842	39	3.290	70.171
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.791)	-	(5.564)	(7.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	242.491	504	1.863	244.858
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	330.994	29.420	15.667	376.081
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	354.576	22.608	2.289	379.473

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	401.821	21.937	20.871	444.629
Tăng trong năm	101.660	9.061	207	110.928
Phân loại lại	(526)	-	(1.274)	(1.800)
Giảm khác	-	(1.113)	-	(1.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	502.955	29.885	19.804	552.644
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	115.126	420	2.425	117.971
Khấu hao trong kỳ	57.287	45	2.687	60.019
Phân loại lại	(403)	-	(977)	(1.380)
Tăng khác	-	-	2	2
Giảm khác	(49)	-	-	(49)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	171.961	465	4.137	176.563
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	286.695	21.517	18.446	326.658
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.994	29.420	15.667	376.081

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.526	1.464.837	1.484.363
Tăng trong kỳ	-	7.198	7.198
Thanh lý	-	(1.905)	(1.905)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	19.526	1.470.130	1.489.656
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	62.894	62.894
Khấu hao trong kỳ	-	37.948	37.948
Thanh lý	-	(575)	(575)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	100.267	100.267
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.526	1.401.943	1.421.469
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	19.526	1.369.863	1.389.389

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.335.104	1.354.461
Chuyển từ tài sản cố định	-	28.465	28.465
Tăng trong năm	169	105.541	105.710
Giảm khác	-	(4.273)	(4.273)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19.526	1.464.837	1.484.363
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	25.068	25.068
Khấu hao trong năm	-	37.826	37.826
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	62.894	62.894
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.310.036	1.329.393
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19.526	1.401.943	1.421.469

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	69.600	66.081
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 35)	246	19.940
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	446.190	82.406
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	33.847	34.005
▪ Ứng trước hợp đồng	46.009	47.305
▪ Ứng trước để mua chứng khoán	-	500.000
▪ Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà	-	298.690
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	478.494	39.853
▪ Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	9.817	747.214
▪ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	7.108.225	7.656.214
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	45.953	86.105
▪ Thanh toán trước tiền mua cổ phần	723.658	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	1.428.039	767.247
	10.390.078	10.345.060
Các khoản lãi và phí phải thu	3.341.124	5.256.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.497	28.578
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	29.501	44.962
▪ Chi phí trả trước	576.825	289.230
▪ Tài sản có khác	87	3.704
	606.413	337.896
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (i)	(786.473)	(51.134)
	13.568.639	15.916.918

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 01 tháng 01	51.134	42.933
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	713.141	(5.654)
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	23.325	13.855
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản phải thu khó đòi	(1.127)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	786.473	51.134

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	428.025	83.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	51.851	1.383.927
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.648.000	2.765.675
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.718.801	332.369
	7.846.677	4.565.048
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	3.186.182	1.150.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.438.549	9.509.926
	11.624.731	10.659.926
	19.471.408	15.224.974

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	17.744.780	15.958.922
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.900.494	1.736.250
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	101.390.221	91.869.156
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.297.075	9.083.772
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	1.091.358	463.471
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	1.014.471	866.353
	<u>131.438.399</u>	<u>119.977.924</u>

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	51.883	1.090.342
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	1.500.000
Trên 5 năm	3.201.740	52.953
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	<u>6.253.623</u>	<u>5.643.295</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	1.907.877	1.861.191
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Phải trả nội bộ	127.621	-
▪ Chuyển tiền phải trả	49.593	137.736
▪ Phải trả nhân viên	191.468	203.931
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	202.342	90.815
▪ Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	9.814	668.129
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 35)	141.946	35.171
▪ Doanh thu chưa thực hiện	26.560	185.480
▪ Ứng trước từ khách hàng	3.805	3.477
▪ Chi phí trích trước	340.630	470.320
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	31.199	49.292
▪ Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	41.410	24.724
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.051	-
▪ Các khoản phải trả khác	583.323	151.031
	1.758.762	2.020.106
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	-	111.810
	3.666.639	3.993.107

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	111.810	116.062
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	(111.810)	(4.252)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	111.810

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn có phần Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Các quỹ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng các quỹ Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.848.079	2.516.873	958.871	-	3.475.744	965.753	13.289.576
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	659.071	659.071
Trích lập các quỹ	-	835.738	60.869	-	896.607	(896.607)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(436)	-	(436)	-	(436)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.844)	(28.844)
Biến động khác	-	-	-	474	474	228	702
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.878.079	3.352.611	1.019.304	474	4.372.389	669.601	13.920.069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.081.858	1.081.858
Trích lập các quỹ dự trữ	-	63.170	118.219	-	181.389	(181.389)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.217)	-	(2.217)	-	(2.217)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.878.079	3.415.781	1.135.306	474	4.551.561	1.570.070	14.999.710

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>

22. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	330.255	1.030.519
Thu nhập lãi cho vay	7.723.849	7.383.889
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.877.513	4.866.897
	<u>12.931.617</u>	<u>13.281.305</u>
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(6.687.930)	(8.029.476)
Chi phí lãi tiền vay	(279.180)	(542.787)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(191.877)	(373.380)
	<u>(7.158.987)</u>	<u>(8.945.643)</u>
	<u>5.772.630</u>	<u>4.335.662</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
		<i>(Đã kiểm toán)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	98.711	100.525
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	909.938	728.309
Dịch vụ ngân quỹ	6.342	18.429
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.516	1.759
Dịch vụ tư vấn	247.046	112.125
Dịch vụ khác	401.852	188.891
	<u>1.665.405</u>	<u>1.150.038</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(183.468)	(137.709)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(35.508)	(36.006)
Dịch vụ ngân quỹ	(50.741)	(55.739)
Dịch vụ tư vấn	(143.857)	(74.298)
Dịch vụ khác	(129.248)	(110.043)
	<u>(542.822)</u>	<u>(413.795)</u>
	<u>1.122.583</u>	<u>736.243</u>

24. LÃI (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
		<i>(Đã kiểm toán)</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	250.813	560.436
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	87.415
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	268.842	224.861
	<u>519.655</u>	<u>872.712</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(240.330)	(637.044)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	-	(180.278)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(256.427)	(176.891)
	<u>(496.757)</u>	<u>(994.213)</u>
	<u>22.898</u>	<u>(121.501)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	182.604	137.423
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(83.732)	(62.271)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(1.645)	29.985
	<u>97.227</u>	<u>105.137</u>

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	586.459	199.051
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(63.170)	(264.991)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng từ giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(445.635)	226.850
	<u>77.654</u>	<u>160.910</u>

27. LÃI / (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	411.364	100.215
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	54.826	63.392
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	630
Thu nhập từ các khoản đặt cọc văn phòng	-	161.900
Thu nhập khác	519.732	412.509
	<u>985.922</u>	<u>738.646</u>
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác	(352.403)	(66.418)
Chi từ thanh lý tài sản	(2.810)	-
Chi phí khác	(622.262)	(258.096)
	<u>(977.475)</u>	<u>(324.514)</u>
	<u>8.447</u>	<u>414.132</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán Phân loại lại)
Lương và các chi phí liên quan	1.626.521	1.385.789
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	134.965	278.924
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	445.031	414.004
Khấu hao tài sản cố định	268.867	287.287
Thuế, lệ phí và phí	79.552	109.331
Chi phí dụng cụ và thiết bị	73.952	80.800
Chi phí thông tin liên lạc	35.948	36.947
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	172.107	173.493
Chi phí điện nước	52.762	57.880
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	112.519	106.192
Công tác phí	42.243	28.588
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	5.242	-
Chi phí dự phòng khác (Thuyết minh 16)	23.325	13.855
Chi phí hoạt động khác	358.011	388.230
	3.431.045	3.361.320

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán Phân loại lại)
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(35.132)	(18.479)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.770	(2.300)
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	45.286	47.158
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.177.592	1.391.837
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	(111.810)	(4.252)
Chi phí dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	459.519	-
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ	16	713.141	(5.654)
		2.258.366	1.408.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.417.021	878.206
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.993)	(17.253)
- Doanh thu chưa thực hiện	(6.374)	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	89.898	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	(7.608)
- Lỗ từ kỳ trước chuyển sang	(50.136)	(761)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.445.416	852.584
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	317.992	213.146
- Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả của các năm trước	6.336	-
- Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất của công ty con	(245)	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	324.083	213.146
- Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	211
Thuế TNDN phải trả/ (khấu trừ) đầu năm	(19.864)	(194.676)
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(217.534)	(38.545)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(1.230)	-
Thuế TNDN phải trả/ (khấu trừ) cuối kỳ	85.455	(19.864)

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	2.723.642	2.291.494
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	1.168.265	2.830.794
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.204.019	3.670.246
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.184.009	8.404.194
	18.279.935	17.196.728

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2014 và trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	
		<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
		<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
			<i>(đã kiểm toán)</i>
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.538	1.490
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	284.165	478.430
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	3.186.241	2.824.788
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	66.492	1.113
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	114.235	237.622
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	22.277	5.365
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	484	146

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	
		<i>Từ</i>	<i>Từ</i>
		<i>01/01/2014</i>	<i>01/01/2013</i>
		<i>đến</i>	<i>đến</i>
		<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
		<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Thu nhập lãi			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENGO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	100	188
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	29.232	36.553
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	45.250
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	8.483	8.614
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	139.885	81.044
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	15.885	13.509
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	380	28
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	55.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	89.651.563	139.285.076	43.174.940	57.991.202
Nước ngoài	-	-	-	-
	89.651.563	139.285.076	43.174.940	57.991.202

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	73.874.143	124.542.972	16.858.893	50.784.626
Nước ngoài	-	-	194.910	-
	73.874.143	124.542.972	17.053.803	50.784.626

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	7.419	7.290
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.355	7.229
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	1.314.572	1.127.677
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	311.949	258.112
	1.626.521	1.385.789
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	15	13
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	18	16

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Triệu VND	31/12/2013	Số phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2014	Ứng trước	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	19.962	134.806	-	(112.839)	41.929	-	41.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.864)	324.083	(1.230)	(217.534)	85.455	241	85.696
Các loại thuế khác	15.133	135.300	-	(136.117)	14.316	5	14.321
	15.231	594.189	(1.230)	(466.490)	141.700	246	141.946

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

Triệu VND	31/12/2012	Số phát sinh trong năm	Điều chỉnh	Số đã nộp trong năm	31/12/2013	Ứng trước	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	22.841	288.769	-	(291.648)	19.962	-	19.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.676)	213.146	211	(38.545)	(19.864)	19.940	76
Các loại thuế khác	16.882	117.588	-	(119.337)	15.133	-	15.133
	(154.953)	619.503	211	(449.530)	15.231	19.940	35.171

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
		(đã kiểm toán)
Bất động sản	111.586.287	98.546.071
Máy móc thiết bị	33.874.777	36.272.830
Giấy tờ có giá	37.624.505	28.442.971
Các tài sản đảm bảo khác	41.823.363	50.791.715
	<u>224.908.932</u>	<u>214.053.587</u>

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.723.642	-	-	-	-	2.723.642
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.168.265	-	-	-	-	1.168.265
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	198.000	8.717.068	6.803.544	3.018.720	194.898	-	18.932.230
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.037.360	-	-	-	51.958	2.089.318
Cho vay khách hàng - gộp	1.915.114	1.913.836	5.044.307	10.520.859	25.005.617	28.094.868	7.812.966	80.307.567
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	625.000	4.366.519	3.563.895	5.866.422	34.001.954	7.478.094	55.901.884
Góp vốn, đầu tư dài hạn - giá gốc	-	-	-	-	-	-	697.630	697.630
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	65	1.307	18.234	458.358	1.947.930	2.425.894
Tài sản có khác - gộp	2.763	53.847	9.460.809	828.359	919.713	2.788.368	301.253	14.355.112
	1.917.877	2.790.683	33.518.035	21.717.964	34.828.706	65.538.446	18.289.831	178.601.542
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	10.381.539	4.205.502	3.642.508	1.241.859	-	19.471.408
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.596.876	28.058.558	23.117.188	14.473.805	2.191.972	131.438.399
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	(80.524)	(7.031)	102.733	3.231	-	18.409
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	200	3.296	11.524	45.770	6.476	67.266
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	47.882	1.277	4.231	5.200.181	1.000.052	6.253.623
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.139.346	540.498	527.577	436.427	22.791	3.666.639
	-	-	76.085.319	32.802.100	27.405.761	21.401.273	3.221.291	160.915.744
Mức chênh thanh khoản ròng	1.917.877	2.790.683	(42.567.284)	(11.084.136)	7.422.945	44.137.173	15.068.540	17.685.798

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.723.642	-	-	-	-	-	-	2.723.642
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.168.265	-	-	-	-	-	-	1.168.265
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - góp	198.000	1.546.342	7.170.726	6.998.442	1.306.260	1.712.460	-	-	18.932.230
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	691.693	-	-	-	7.929	1.389.696	-	2.089.318
Cho vay khách hàng - góp	3.828.950	-	46.314.366	9.536.991	9.381.636	5.522.355	5.247.106	476.163	80.307.567
Chứng khoán đầu tư - góp	625.000	146.147	3.938.196	8.182.663	5.322.603	5.596.500	28.210.199	3.880.576	55.901.884
Góp vốn đầu tư dài hạn - giá gốc	-	697.630	-	-	-	-	-	-	697.630
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác - góp	56.610	14.298.502	-	-	-	-	-	-	2.425.894
	56.610	14.298.502	-	-	-	-	-	-	14.355.112
	4.708.560	23.698.115	57.423.288	24.718.096	16.010.499	12.839.244	34.847.001	4.356.739	178.601.542
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	479.875	10.318.086	4.205.502	4.462.734	5.211	-	-	19.471.408
Tiền gửi của khách hàng	-	21.856.105	42.597.073	27.885.760	13.356.262	9.081.220	16.648.734	13.245	131.438.399
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	(77.661)	(7.031)	24.098	75.772	3.231	-	18.409
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	19.771	47.495	-	-	-	-	67.266
Phát hành giấy tờ có giá	-	(11.447)	59.329	1.277	2.051	2.180	6.200.030	203	6.253.623
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.666.639	-	-	-	-	-	-	3.666.639
	-	25.991.172	52.916.598	32.133.003	17.845.145	9.164.383	22.851.995	13.448	160.915.744
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.708.560	(2.293.057)	4.506.690	(7.414.907)	(1.834.646)	3.674.861	11.995.006	4.343.291	17.685.798

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	329.432	66.125	56.378	122.187	574.122
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	272.855	-	-	-	272.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	10.135.919	54.862	-	346.127	10.536.908
Cho vay khách hàng - gộp	7.711.891	24.555	-	3.980	7.740.426
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.056.101	-	-	-	1.056.101
Tài sản có khác - gộp	1.025.575	130	-	12.449	1.038.154
	20.531.773	145.672	56.378	484.743	21.218.566
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10.209.191	10	-	-	10.209.201
Tiền gửi của khách hàng	10.193.760	607.766	-	410.514	11.212.040
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(3.026.170)	27.318	-	(375.061)	(3.373.913)
Phát hành giấy tờ có giá	27	-	-	-	27
Các khoản nợ khác	237.686	3.835	-	1.334	242.855
	17.614.494	638.929	-	36.787	18.290.210
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.917.279	(493.257)	56.378	447.956	2.928.356
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.329.173)	411.488	-	(452.269)	(4.369.954)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.411.894)	(81.769)	56.378	(4.313)	(1.441.598)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại như sau:

Triệu VNĐ	Quý 4 - Năm 2013		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi phí hoạt động	(805.173)	(799.519)	(3.361.320)	(3.355.666)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	<u>(425.555)</u>	<u>(431.209)</u>	<u>(1.408.310)</u>	<u>(1.413.964)</u>

Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(theo báo cáo trước đây)	(theo báo cáo trước đây)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thu nhập khác	293.914	(1.294.019)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.385.347)	(1.292.795)
Các công nợ hoạt động khác	<u>(1.812.502)</u>	<u>(1.317.119)</u>

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế

Người duyệt



Đồ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc phụ trách

